

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Địa chỉ: 443 Lý Thường Kiệt - F. 8 - Q. Tân Bình TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5,985,774,196	23,543,792,855
Điều chỉnh cho các khoản:			19,462,241,086	9,479,211,104
Khấu hao tài sản cố định	02		16,950,941,417	15,443,717,361
Các khoản dự phòng	03		(176,394,037)	1,620,667,700
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		253,214,055	138,049,134
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	(8,297,963,966)
Chi phí lãi vay	06		2,434,479,651	574,740,875
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,448,015,282	33,023,003,959
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,645,853,336)	5,284,032,715
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,223,949,615)	10,925,691,029
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(45,145,804,878)	(13,237,135,605)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		300,266,061	(806,835,084)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,434,479,651)	(574,740,875)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,310,989,841)	(132,667,670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,382,522,643	749,435,770
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(630,124,109)	(425,460,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35,260,397,444)	34,805,323,252
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(111,046,277,217)	(21,847,810,647)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	300,909,092
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228,000,000,000)	(116,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		320,000,000,000	106,055,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,891,833,493	8,055,264,739
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(11,154,443,724)	(22,061,636,816)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(543,677,406)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,591,697,500	25,613,168,224
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,046,863,585)	(37,084,819,758)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,019,846,000)	(15,420,782,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,475,012,085)	(27,436,110,940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(92,889,853,253)	(14,692,424,504)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		204,756,220,545	30,533,213,380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(253,214,055)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		111,613,153,237	15,840,788,876

Kế toán trưởng



Võ Thành Cay

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2010

Giám đốc Công ty



Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Địa chỉ: 443 Lý Thường Kiệt - F.8 - Q. Tân Bình TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	255,321,363,588	341,515,700,876
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	111,613,153,237	204,756,220,545
1.	Tiền	111	11,613,153,237	12,756,220,545
2.	Các khoản tương đương tiền	112	100,000,000,000	192,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,000,000,000	5,000,000,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	5,000,000,000	5,000,000,000
III.	Các khoản phải thu	130	33,575,627,353	43,236,261,723
1.	Phải thu của khách hàng	131	18,534,749,251	32,991,133,877
2.	Trả trước cho người bán	132	9,178,979,916	5,360,517,843
5.	Các khoản phải thu khác	138	6,293,300,096	5,316,011,913
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(431,401,910)	(431,401,910)
IV.	Hàng tồn kho	140	95,440,942,381	70,835,265,816
1.	Hàng tồn kho	141	96,823,413,064	72,217,736,499
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,382,470,683)	(1,382,470,683)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	9,691,640,617	17,687,952,792
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	916,078,828	1,038,462,369
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	4,082,296,290	7,544,602,320
3.	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	996,051,352	875,758,606
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	3,697,214,147	8,229,129,497
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	438,318,523,276	395,293,498,110
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II.	Tài sản cố định	220	410,178,197,825	366,590,815,113
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	158,020,971,001	166,013,429,442
	Nguyên giá	222	317,074,157,125	315,204,470,260
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(159,053,186,124)	(149,191,040,818)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	2,254,411,484	1,944,205,019
	Nguyên giá	228	3,663,579,152	3,042,539,152
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,409,167,668)	(1,098,334,133)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	249,902,815,340	198,633,180,652
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14,338,349,200	14,161,955,163
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2,774,805,000	2,774,805,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	25,990,583,763	25,990,583,763
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(14,427,039,563)	(14,603,433,600)
V.	Tài sản dài hạn khác	260	13,801,976,251	14,540,727,834

1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13,801,976,251	14,540,727,834
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	693,639,886,864	736,809,198,986
Stt	NGUỒN VỐN	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	184,559,294,866	213,556,430,725
I.	Nợ ngắn hạn	310	125,307,726,270	157,211,102,969
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	18,931,314,398	43,658,720,078
2.	Phải trả cho người bán	312	75,951,166,662	75,147,492,654
3.	Người mua trả tiền trước	313	2,390,169,035	3,413,381,311
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314		4,569,796,010
5.	Phải trả công nhân viên	315		1,265,608,831
6.	Chi phí phải trả	316	17,107,633,037	23,357,036,009
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6,389,750,361	5,799,068,076
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4,537,692,777	-
II.	Nợ dài hạn	330	59,251,568,596	56,345,327,756
3.	Phải trả dài hạn khác	333	4,393,776,840	1,487,536,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	53,999,998,016	53,999,998,016
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	857,793,740	857,793,740
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	509,080,591,998	523,252,768,261
I.	Vốn chủ sở hữu	410	509,080,591,998	521,579,075,484
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	154,207,820,000	154,207,820,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	302,726,583,351	302,726,583,351
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	(253,214,055)	(713,800,503)
6.	Quỹ đầu tư phát triển	416	39,909,445,831	14,018,170,003
7.	Quỹ dự phòng tài chính	417	7,155,431,382	4,291,431,382
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	419	5,334,525,489	47,048,871,251
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	0	1,673,692,777
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	-	1,673,692,777
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	693,639,886,864	736,809,198,986

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	CHỈ TIÊU	Số cuối tháng	Số đầu năm
5.	Ngoại tệ các loại (USD)	58,136.32	74,384.54
6.	Ngoại tệ các loại (EUR)	21.42	21.42

Kế toán trưởng

Võ Thành Cay

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2009

Giám đốc Công ty



Trương Phú Chiến

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Bibica	Mẫu số B 09a - DN
Địa chỉ: 443 Lý Thường Kiệt - F.08 - Q. Tân Bình - TP.HCM	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn); bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không có giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	Quý này	Đầu năm
- Tiền mặt	135,468,509	134,257,656
- Tiền gửi ngân hàng	11,477,684,728	12,621,962,889
- Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	192,000,000,000
Cộng	111,613,153,237	204,756,220,545

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Quý này	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	5,000,000,000	5,000,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý này	Đầu năm
- Phải thu khác	6,293,300,096	5,316,011,913
Cộng	6,293,300,096	5,316,011,913

04- Hàng tồn kho	Quý này	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	271,587,159	776,954,410
- Nguyên liệu, vật liệu	58,701,198,830	49,506,606,221
- Công cụ, dụng cụ	1,644,717,767	1,398,595,826
- Chi phí SX, KD dở dang	3,914,654,983	2,160,384,735
- Thành phẩm	18,894,666,884	9,258,312,545
- Hàng hóa	4,210,798,967	3,999,196,430
- Hàng gửi đi bán	9,185,788,474	5,117,686,331
Cộng giá gốc hàng tồn kho	96,823,413,064	72,217,736,499
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,382,470,683)	(1,382,470,683)

Giá trị thuần của hàng tồn kho	95,440,942,381	70,835,265,816
05- Tài sản cố định	Quý này	Đầu năm
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	317,074,157,125	269,806,513,479
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	75,988,181,121	75,713,918,476
+ Máy móc thiết bị	219,738,026,481	219,398,749,811
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	13,861,855,078	12,724,531,826
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	7,297,968,377	7,253,944,079
+ Tài sản khác	188,126,068	113,326,068
Cộng	317,074,157,125	315,204,470,260
b) Hao mòn lũy kế	-159,053,186,124	(149,191,040,818)
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	3,407,499,152	3,042,539,152
b) Hao mòn lũy kế	-1,409,167,668	(1,098,334,133)

06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Quý này	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	249,902,815,340	198,633,180,652
Trong đó:		
+ Dự án NM Bibica Hưng Yên	26,928,861,157	26,371,768,976
+ Dự án NM Bibica Bình Dương giai đoạn 2	215,879,664,634	172,200,817,124
+ Bông lan bơ nho tại NMHN	214,725,000	
+ Dự án Mini Swissroll	6,879,564,549	
+ Tài sản khác		60,594,552

07- Đầu tư dài hạn khác:	Quý này	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,774,805,000	2,774,805,000
- Đầu tư cổ phiếu	25,990,583,763	25,990,583,763
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	28,765,388,763	28,765,388,763
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(14,427,039,563)	(14,603,433,600)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	14,338,349,200	14,161,955,163

08- Vay và nợ ngắn hạn	Quý này	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	5,931,314,398	17,658,720,078
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13,000,000,000	26,000,000,000
Cộng	18,931,314,398	43,658,720,078

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Quý này	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	0	2,878,861,479
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1,690,934,531
Cộng	-	4,569,796,010
10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Quý này	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	603,188,830	284,359,895
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	1,016,546,423	648,686,923
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,770,015,108	4,866,021,258
Cộng	6,389,750,361	5,799,068,076

11- Vay và nợ dài hạn	Quý này	Đầu năm
a - Vay dài hạn	53,999,998,016	53,999,998,016
- Vay ngân hàng	53,999,998,016	53,999,998,016
Cộng	53,999,998,016	53,999,998,016
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

12 - Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
a- Biến động của vốn chủ sở hữu		
- Lãi trong kỳ	(2,800,785,838)	8,152,943,690
Số dư cuối kỳ	481,089,560,678	503,983,274,602
b- Các quỹ của doanh nghiệp:	Quý này	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	39,909,445,831	14,018,170,003
- Quỹ dự phòng tài chính	7,155,431,382	4,291,431,382
Cộng	47,064,877,213	18,309,601,385

	Quý này	Quý trước
13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125,196,584,694	144,563,584,045
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	125,196,584,694	144,563,584,045

14- Các khoản giảm trừ doanh thu	3,115,909,369	971,244,959
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	3,115,909,369	971,244,959

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122,080,675,325	143,592,339,086
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	122,080,675,325	143,592,339,086

16- Giá vốn hàng bán	Quý này	Quý này
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	97,202,143,950	110,851,663,826
Cộng	97,202,143,950	110,851,663,826

17- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,134,834,664	3,182,457,429
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	497,052,400	74,489,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,308,902	14,378,947
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4,644,195,966	3,271,325,376

18- Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	1,650,430,905	784,048,746
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	955,739,262	32,235,504
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(176,394,037)	
Cộng	2,429,776,130	816,284,250

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	633,616,344
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	633,616,344

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Thành Cay

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2010



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Phú Chiến